

NHỮNG CON ĐƯỜNG HÌNH THÀNH THUẬT NGỮ XÂY DỰNG TRONG TIẾNG VIỆT

ThS VŨ THI THU HUYỀN
GS.TS NGUYỄN ĐỨC TÒN

1. Mở đầu

Về mặt lí thuyết, các con đường hình thành thuật ngữ khoa học nói chung trong tiếng Việt thường được các nhà ngôn ngữ học nêu là: tự tạo bằng cách thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường hoặc cấu tạo mới theo quy tắc định danh, và vay mượn thuật ngữ nước ngoài. Giữa các ngành khoa học có thể vay mượn thuật ngữ lẫn nhau, khi đó - nói theo lí thuyết điển mẫu, thì các thuật ngữ ấy là thuật ngữ điển mẫu ở ngành khoa học cho mượn, là thuật ngữ phi điển mẫu ở ngành khoa học đi vay.

Qua khảo sát 7430 thuật ngữ xây dựng được thu thập từ các từ điển đối chiếu thuật ngữ xây dựng Anh - Việt (xem [1], [6], [9]), chúng tôi nhận thấy nếu nhìn sơ lược, hệ thống thuật ngữ của ngành khoa học xây dựng về cơ bản cũng được hình thành theo những con đường trên. Ngoài ra, thuật ngữ xây dựng tiếng Việt còn có một con đường hình thành khá đặc trưng: tiếp nhận từ nghề nghiệp của thợ nề truyền thống. Điều này cho thấy giữa thuật ngữ và các từ nghề nghiệp tuy có nhiều

điểm khác nhau nhưng giữa chúng có mối liên hệ khá gần gũi và mật thiết, có sự chuyển hóa lẫn nhau về mặt từ ngữ. Tuy nhiên, khi phân tích kĩ các thuật ngữ, chúng tôi thấy rằng việc hình thành các thuật ngữ xây dựng không đơn giản và đơn điệu như vậy.

Quá trình phân tích các thuật ngữ xây dựng cho thấy có những trường hợp dễ dàng nhận diện con đường hình thành thuật ngữ. Chẳng hạn, nhờ sự tương đồng về hình thái và tương đồng (hoàn toàn hoặc một phần) về ngữ nghĩa của thuật ngữ xây dựng với từ thông thường, có thể nhận ra ngay rằng các từ ngữ như: *đá, đong giọt, chạm đông, gàu, hàng rào...* là thuật ngữ được hình thành bằng con đường thuật ngữ hóa từ thông thường. Các thuật ngữ kiểu như *hồ, vữa, trát, xây, bàn xoa, bay, ngồi bò, vì kèo, ngưỡng cửa...* được mượn hay vốn là từ nghề nghiệp của thợ nề. *Xi măng, bê tông, bi tum, ô văng...* là các thuật ngữ vay mượn thuật ngữ nước ngoài.

Tuy nhiên, nhiều trường hợp không thể dễ dàng nhận diện được như vậy. Chẳng hạn, thuật ngữ xây dựng

biểu thị các bộ phận của "giếng": *cổ giếng, mặt giếng, thành giếng, miệng giếng, đáy giếng, lòng giếng*... Chúng hoàn toàn giống nhau về đặc điểm cấu tạo: đơn vị cấu tạo chính đứng trước, đơn vị phụ đứng sau. Phân tích ở cấp độ đơn vị cấu tạo thì cả hai đơn vị cấu tạo trong mỗi thuật ngữ đều hình thành bằng con đường thuật ngữ hóa từ thông thường. Tuy nhiên, có thể nhận thấy trong vốn từ đời sống sinh hoạt hàng ngày cũng có các từ ngữ *mặt giếng, thành giếng, miệng giếng, đáy giếng, lòng giếng*... chứ không thấy có tên gọi *cổ giếng*, hay nói cách khác, thuật ngữ *cổ giếng* không có từ thông thường/ từ toàn dân tương ứng. Như vậy, mặc dù nhìn sơ bộ bên ngoài thì như nhau, nhưng *mặt giếng, thành giếng, miệng giếng, đáy giếng, lòng giếng* được hình thành bằng con đường thuật ngữ hóa từ thông thường, còn *cổ giếng* được hình thành bằng con đường tạo mới trên cơ sở các đơn vị sẵn có. *Gạch thủy tinh* cũng là một thí dụ về sự phức tạp trong việc nhận diện con đường hình thành của thuật ngữ. Ở cấp độ đơn vị cấu tạo thuật ngữ, *gạch* được hình thành bằng con đường mượn từ nghề nghiệp của thợ nề, *thủy tinh* được hình thành bằng con đường thuật ngữ hóa từ thông thường. *Gạch thủy tinh* không có từ ngữ tương ứng trong vốn từ toàn dân, nên ở cấp độ thuật ngữ dễ nhầm lẫn cho rằng đây là thuật ngữ được cấu tạo mới. Song qua đối chiếu, chúng tôi phát hiện ra đây lại là thuật

ngữ vay mượn nước ngoài: *glass block*. Công nghệ sản xuất gạch từ chất liệu thủy tinh không xuất phát từ Việt Nam.

Qua phân tích 7430 thuật ngữ xây dựng, chúng tôi nhận thấy rằng: 1) Không thể xác định con đường hình thành của một thuật ngữ xây dựng khi chỉ coi thuật ngữ đó là một khối mà phải xem xét sự tác động của các cách thức hình thành thuật ngữ lên cả cấp độ thuật ngữ và cấp độ đơn vị cấu tạo thuật ngữ; 2) Nhận diện khái niệm được thuật ngữ biểu đạt là sẵn có hay vay mượn nước ngoài; 3) Cần phải đối chiếu thuật ngữ xây dựng đang khảo sát với từ thông thường, từ nghề nghiệp của thợ nề, thuật ngữ trong các ngành khoa học khác và thuật ngữ nước ngoài. Phải kết hợp cả ba quá trình khảo sát trên thì mới có thể hiểu thấu đáo và chỉ ra được chính xác một thuật ngữ được hình thành như thế nào. Chúng ta đã biết, có một con đường hình thành thuật ngữ là cấu tạo một thuật ngữ mới bằng cách ghép các yếu tố sẵn có. Các yếu tố sẵn có này có thể là từ toàn dân thông thường. Vì vậy, nếu gặp trường hợp các yếu tố cấu tạo của thuật ngữ đều được hình thành bằng con đường thuật ngữ hóa từ thông thường, cần phải đối chiếu xem thuật ngữ đó có tương ứng với một từ thông thường hay không. Nếu có từ thông thường tương ứng, thì thuật ngữ đó được hình thành bằng con đường thuật ngữ hóa từ thông thường. Nếu không có từ tương ứng, thuật ngữ đó được hình thành bằng con đường tạo mới. Theo quy trình hai bước khảo sát trên,

chúng tôi đã xác định được 5 con đường hình thành thuật ngữ xây dựng trong tiếng Việt được lần lượt trình bày dưới đây.

Bảng: Cách thức hình thành thuật ngữ xây dựng tiếng Việt

Con đường hình thành của các đơn vị cấu tạo thuật ngữ	Khái niệm biểu thị		Đối chiếu		Con đường hình thành thuật ngữ		
	Sẵn có	Vay mượn	Từ thông thường	Từ nghề nghiệp của nghề thợ nề	Thuật ngữ ngành khác	Thuật ngữ nước ngoài	
Thuật ngữ hóa từ thông thường		-	+	-	-	- +	Thuật ngữ hóa từ thông thường
Thuật ngữ hóa từ thông thường		-	-	-	-	- +	Cấu tạo mới
Thuật ngữ hóa từ thông thường		-	-	+	-	- +	Mượn từ nghề nghiệp thợ nề
Mượn từ nghề nghiệp thợ nề		-	-	+	-	- +	
Thuật ngữ hóa từ thông thường		- +	-	-	+	- +	Mượn thuật ngữ ngành khoa học khác
Mượn thuật ngữ ngành khoa học khác		- +	-	-	+	- +	
Vay mượn thuật ngữ nước ngoài		+	-	-	-	+	Vay mượn thuật ngữ nước ngoài

Từng con đường hình thành thuật ngữ xây dựng trong tiếng Việt sẽ được trình bày cụ thể với hai nội dung: cách thức hình thành tác động lên cấp độ thuật ngữ hay cấp độ đơn vị cấu tạo của thuật ngữ và kết quả các thuật ngữ được hình thành.

2. Những con đường hình thành thuật ngữ xây dựng trong tiếng Việt

2.1. Thuật ngữ hóa từ thông thường

Thuật ngữ hóa từ thông thường/ từ toàn dân là con đường chuyên biệt hóa (thường là thu hẹp hoặc đôi khi mở rộng) về nghĩa của từ sẵn có trong vốn từ vựng toàn dân của một ngôn ngữ.

Nếu chỉ nhìn ở cấp độ thuật ngữ, thì thuật ngữ ngành xây dựng được hình thành bằng con đường thuật ngữ hóa từ thông thường chỉ duy nhất theo cách thức: giữ nguyên hình thái và thu hẹp phạm vi hoạt động của từ thông

thường. Tuy nhiên, nếu nhìn cả ở cấp độ thuật ngữ và cấp độ đơn vị cấu tạo thuật ngữ thì các thuật ngữ xây dựng được hình thành theo con đường thuật ngữ hóa từ thông thường theo ba cách thức.

Cách thức thứ nhất là giữ nguyên hình thái và ngữ nghĩa của từ ngữ thông thường rồi thu hẹp phạm vi hoạt động của chúng, cụ thể là đưa chúng từ phạm vi sử dụng trong đời sống vào phạm vi hoạt động của ngành xây dựng để tạo thành các đơn vị trong hệ thống thuật ngữ xây dựng. Những thuật ngữ hình thành theo cách thức này được nhận diện nhờ sự tương đồng về hình thái và ngữ nghĩa của nó với từ ngữ thông thường tương ứng. Đây là cách thức tác động lên cả cấp độ thuật ngữ và cấp độ đơn vị cấu tạo thuật ngữ. Chúng ta có thể gặp các đơn vị sau đây trong thuật ngữ xây dựng với ngữ nghĩa không thay đổi so với khi chúng được sử dụng trong đời sống: *lún, mài mòn, lỗ thoát nước, lỗ thông khí, nhà hát, sứ cứng, sứ mềm, rỗ tổ ong, trang trí diêm dúa, trộn khô, ván ngăn, ván lót, đê, đường trên đê, đóng cọc, đọng giọt, chặm đông, xi, ống, bột, cát, bùn, đất, cuội, đá, gỗ, gôm, sét, sỏi, sợi, nước, cầu, kè, máy, ngàm, lưới, kìm, sào, xà, xẻng, bom, guồng, goòng, gói, gót, giếng, sàng, rãnh, lỗ, máng, nhà, buồng, ô, cổ, cột, bậc, đường, đầu, chậu rửa mặt, lỗ rỗng, đá...*

Cách thức thứ hai là giữ nguyên hình thái của từ ngữ thông thường nhưng thu hẹp nghĩa của chúng. Cách thức này chỉ tác động lên cấp độ đơn vị cấu tạo thuật ngữ. Chẳng hạn, ngữ tố *mẻ* trong thuật ngữ *mẻ trộn*. *Trộn* vẫn giữ nguyên nghĩa, nhưng *mẻ* đã được thu hẹp nghĩa so với *mẻ* trong

từ thông thường. *Mẻ* trong vốn từ của toàn dân vốn có nghĩa là “tổng thể nói chung những vật cùng loại được làm ra, sản xuất ra trong cùng một lần, thành một đợt, coi như một đơn vị” [11, 806], nhưng trong thuật ngữ *mẻ trộn*, *mẻ* thường được quy định là “01 khối (m³)”. Hoặc thí dụ thuật ngữ *bao xi măng*, *bao* vốn có nghĩa là “đồ dùng để đựng, hình cái túi to, có miệng, có thể khâu hoặc dán kín lại” [11, 60], nhưng trong *bao xi măng*, *bao* được quy định là “50 kg”. Các thuật ngữ *bó cáp*, *bó thép* cũng tương tự: *Bó* trong vốn từ toàn dân có nghĩa là “toàn bộ những vật rời được giữ chặt lại với nhau bằng dây buộc” [11, 105 - 106], nhưng trong thuật ngữ *bó cáp*, *bó thép*..., *bó* được quy định khối lượng cụ thể là “± 3 tấn”. Như vậy, các đơn vị cấu tạo như *mẻ* trong *mẻ trộn*, *bao* trong *bao xi măng*, *bó* trong *bó cáp*, *bó thép*... đã được thu hẹp nghĩa so với nghĩa của chúng trong từ thông thường.

Cách thức thứ ba là giữ lại hình thái của từ ngữ thông thường nhưng chuyển nghĩa dựa trên mối quan hệ tương đồng (theo phép ẩn dụ) về những thuộc tính của sự vật, quá trình... được từ ngữ biểu thị. Đây cũng là cách thức chỉ tác động lên đơn vị cấu tạo thuật ngữ. Thí dụ: thuật tố *ổ* trong thuật ngữ *ổ vữa* đã được hình thành theo cách thức này. *Ổ* vốn có nghĩa là “chỗ có lót và quây rom rác để nằm hay để đê, thường là của một số loài vật” [11, 969], nhưng trong *ổ vữa*, *ổ* lại được chuyển nghĩa ẩn dụ dựa trên mối quan hệ tương đồng về hình thức nên có nghĩa là *khối vữa của một lần đánh vữa*...

Những thuật ngữ xây dựng được tạo thành bằng con đường thuật ngữ hóa từ thông thường có số lượng 1078/7430, chiếm tỉ lệ 14,5%.

2.2. Tiếp nhận từ nghề nghiệp của thợ nề

Ngành xây dựng đã tiếp nhận một số lượng lớn từ nghề nghiệp của thợ nề ở hai cấp độ. Một là, một số từ ngữ nghề nghiệp của thợ nề được sử dụng làm thuật ngữ xây dựng. Thí dụ: các thuật ngữ *tường, gạch, xây, trát, đằm*... Hai là, tiếp nhận từ nghề nghiệp của thợ nề làm đơn vị cấu tạo thuật ngữ xây dựng. Chẳng hạn, các thuật ngữ: *gạch chịu lửa, phụ gia vữa, phương pháp dây dọi, tường lấp ghép, vữa bèo, vữa gầy, vôi bèo, vôi nghèo, xẻng rung, cửa xếp, đằm rung*... Các đơn vị cấu tạo thuật ngữ *gạch, vữa, dây dọi, tường, vôi, xẻng, cửa, đằm* trong các thuật ngữ trên chính là các từ nghề nghiệp của nghề thợ nề.

Theo thống kê có 921/7430, chiếm 12,4% thuật ngữ xây dựng vốn là từ nghề nghiệp của nghề thợ nề (thợ xây). Phải chăng, nghề này vốn là một nghề thủ công truyền thống nhưng hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật xây dựng, nó đã được hiện đại hóa một cách nhanh chóng. Các từ nghề nghiệp này theo đó đi vào hệ thống thuật ngữ ngành xây dựng là một lẽ tất yếu. Thí dụ: *nhà rột, nhà rường, ngưỡng cửa, ngói âm dương, lèn đất, khu dũ, bàn xoa, bay xây, ngói, hồ, cửa lùa, gạch mộc, thước nề, vôi, dao xây, vữa, bay, vữa, gạch xỉ, gạch đỏ, mái nhà, rui, mè, mông, xà nóc, ngói bò, thợ cả, thợ phụ*...

2.3. Tiếp nhận từ thuật ngữ các ngành khoa học khác trong tiếng Việt

Ngoài việc thuật ngữ hóa từ thông thường, sử dụng các từ nghề nghiệp của thợ nề, thuật ngữ của ngành xây dựng còn có một con đường hình thành

là tiếp nhận từ các hệ thuật ngữ của những ngành khác. Đây là nhóm thuật ngữ chiếm tỉ lệ cao nhất trong thuật ngữ xây dựng: 2200/7430 thuật ngữ, chiếm 29,6%.

Quá trình tiếp nhận thuật ngữ từ các ngành khoa học khác của khoa học xây dựng diễn ra theo hai cách thức.

Một là, tiếp nhận thuật ngữ của ngành khác mà không làm thay đổi ngữ nghĩa của chúng. Đó là các thuật ngữ thuộc các ngành khoa học cơ bản làm cơ sở cho khoa học kỹ thuật xây dựng: hình học, cơ học, cơ học thủy, khoa học vật liệu, lý thuyết độ bền cơ học, trắc đạc kỹ thuật, tin học xây dựng, vật lý học công trình, hóa học công trình, lý thuyết cấu kiện, độ bền cấu kiện, kỹ thuật liên kết, địa kỹ thuật, cơ học đất và đá, động học nền móng, kỹ thuật địa môi trường, thủy văn,... Có thể coi các thuật ngữ này nằm ở ngoại vi trong hệ thuật ngữ xây dựng. Thí dụ: *sắt, thép, hợp kim, sa thạch, sa khoáng, gang, thủy lực, bán kính quán tính cực tiểu, áp lực co ngót, áp lực co ngót thực, biến dạng đàn hồi, giới hạn độ bền, biến dạng dẻo dư, khớp li hợp, khối đa diện, môi trường thấm, môi trường lọc, khối kết tục đa tinh thể, phản lực âm, phản lực bên, thép cán nguội, sơn bèo, sơn nghèo, tiêu chuẩn khảo sát, tiêu chuẩn công nghiệp, ứng suất do tải trọng động, xác định điểm bằng phương giao hội*...

Cách thức thứ hai là giữ nguyên hình thái nhưng thay đổi ngữ nghĩa của thuật ngữ được tiếp nhận từ ngành khác. Sự thay đổi ngữ nghĩa này thường diễn ra theo con đường ẩn dụ hoặc hoán dụ giữa các đối tượng trong ngành xây dựng và trong các ngành khác.

Tuy nhiên, khi khảo sát các thuật ngữ xây dựng hình thành bằng con đường này, chúng tôi nhận thấy cách thức thứ hai không tác động lên cấp độ thuật ngữ mà chỉ tác động đến cấp độ đơn vị cấu tạo của thuật ngữ mà thôi.

Chẳng hạn, trong ngành xây dựng có các thuật ngữ: *súng phun, súng phun bê tông, súng phun sơn, súng phun vữa xi măng, súng sơn xi, súng thủy lực...* Mỗi thuật ngữ này gồm nhiều đơn vị cấu tạo, trong đó có đơn vị cấu tạo là *súng*. Từ *súng* vốn là thuật ngữ của ngành quân sự với nghĩa: "tên gọi chỉ chung các loại vũ khí có nòng hình ống" [11, 1119]. Tuy nhiên, khi được mượn sang thuật ngữ xây dựng, nó lại dùng để chỉ *thiết bị có hình ống dùng để phun, bắn vật liệu*. Các đối tượng "súng" trong xây dựng và "súng" trong quân sự có quan hệ tương đồng về hình dạng ống và chức năng. Do vậy ngành xây dựng đã mượn thuật ngữ *súng* của ngành quân sự để làm đơn vị cấu tạo thuật ngữ của mình. Sau đó, kết hợp đơn vị cấu tạo đã mượn với các đơn vị cấu tạo khác trong ngành để tạo thành thuật ngữ mới.

Như vậy, việc tiếp nhận thuật ngữ của các ngành khoa học khác trong thuật ngữ xây dựng diễn ra với hai cấp độ. Một là, tiếp nhận thuật ngữ hoàn chỉnh của ngành khác. Hai là, tiếp nhận thuật ngữ của ngành khác để làm đơn vị cấu tạo thuật ngữ xây dựng.

2.4. Cấu tạo mới thuật ngữ

Kết quả phân tích thống kê cho thấy không có thuật ngữ xây dựng nào được cấu tạo mới bằng cách dùng những vỏ âm thanh hoàn toàn mới.

Con đường hình thành thuật ngữ xây dựng tiếng Việt bằng cách cấu tạo

mới chủ yếu là ghép các yếu tố ngôn ngữ đã sẵn có. Yếu tố sẵn có trước hết là những từ thông thường. Thí dụ: thuật ngữ *chiếu nghỉ* được cấu tạo từ hai yếu tố là *chiếu* và *nghỉ*. Hai yếu tố này vốn là hai từ thông thường, không xa lạ trong đời sống: *chiếu* có nghĩa là *đồ dệt bằng cối, nylon, ... dùng trải ra để nằm, ngồi*; *nghỉ* là *tạm ngừng công việc hoặc một hoạt động nào đó*. Tuy nhiên, khi được ghép với nhau, chúng tạo thành một thuật ngữ xây dựng với nghĩa là *mặt bằng nhỏ ở lưng chừng cầu thang để người đi có thể bước ngang một đoạn cho đỡ mỏi trước khi leo tiếp*. Nếu xét ở cấp độ đơn vị cấu tạo, thì *chiếu* và *nghỉ* trong *chiếu nghỉ* vốn là những từ thông thường đã được thuật ngữ hóa. Cụ thể là *chiếu* trong *chiếu nghỉ* được ẩn dụ hóa từ *chiếu* trong vốn từ thông thường và *nghỉ* trong *chiếu nghỉ* vẫn giữ nguyên hình thái và ngữ nghĩa của từ *nghỉ* trong vốn từ toàn dân. Nhưng xét ở cấp độ thuật ngữ, *chiếu nghỉ* được tạo thành bằng con đường cấu tạo mới vì từ này không có trong vốn từ thông thường. Và sau khi *chiếu nghỉ* được hình thành trong thuật ngữ xây dựng, nó được quay trở lại sử dụng trong lớp từ thông thường.

Con đường hình thành thuật ngữ xây dựng bằng cách cấu tạo mới không chỉ sử dụng yếu tố sẵn có là từ thông thường toàn dân mà còn sử dụng yếu tố sẵn có là các đơn vị được mượn từ vốn từ nghề nghiệp của thợ nề và mượn từ thuật ngữ tiếng Việt trong các ngành khoa học khác. Thí dụ: *vữa, tường, vôi, mạch...* là từ nghề nghiệp thợ nề được sử dụng làm đơn vị cấu tạo thuật ngữ xây dựng: *vữa hóa chất, tường lắp ghép, vôi gầy, mạch hỗn hợp...* Các đơn vị *vải, thạch cao,...* là

thuật ngữ của các ngành dệt may, công nghiệp vật liệu đã được sử dụng để tạo thuật ngữ xây dựng: *vải địa kỹ thuật, thạch cao trát, thạch cao sàn, thạch cao trần...*

Con đường hình thành thuật ngữ xây dựng bằng cách cấu tạo mới còn theo lối ghép lại. Đây là con đường tạo thuật ngữ bằng cách sử dụng cả đơn vị từ vựng bản ngữ và đơn vị từ vựng vay mượn của nước ngoài. Điển hình là các thuật ngữ kiểu như: *đổ bê tông, xi măng trắng, bàn talôt, bàn công xon, bảo dưỡng bê tông dưới các tông, bông amiăng, búa điêzen, chiều cao gabarit, cát silic, chậu lava-bô, cốt liệu clin-ke, cuội ba-lat, cửa tu-nen, đá gơ-nai, lanh-tô cửa...*

Nhóm thuật ngữ kiểu này được nhiều nhà nghiên cứu xếp vào nhóm thuật ngữ vay mượn nước ngoài. Tuy nhiên, thuật ngữ vay mượn nước ngoài theo phương thức ghép lại được hiểu là thuật ngữ được tạo bởi các đơn vị từ vựng bản ngữ và đơn vị từ vựng vay mượn nhưng ý nghĩa thì hoàn toàn của từ ngữ nước ngoài (đây là hiện tượng vay mượn theo lối sao phỏng thuật ngữ nước ngoài). Trong nhóm thuật ngữ xây dựng trong tiếng Việt được tạo thành bằng phương thức ghép lại, có thuật ngữ biểu đạt khái niệm hay đối tượng hoàn toàn của nước ngoài, nhưng cũng có rất nhiều thuật ngữ được tạo mới để gọi tên khái niệm hay đối tượng thuộc về vật liệu, công trình, kết cấu, chi tiết, công cụ xây dựng... của Việt Nam. Chẳng hạn như thuật ngữ *bê tông xơ dừa*. Thuật ngữ này được tạo bởi một đơn vị vay mượn nước ngoài là *bê tông* và một đơn vị bản ngữ là *xơ dừa*. *Bê tông xơ dừa* chỉ một loại vật liệu xây dựng được

chế tạo từ hỗn hợp xi măng, cát, đá, nước và đặc biệt là xơ dừa - một phụ liệu xây dựng mới được sử dụng ở Việt Nam. Như vậy khái niệm được biểu đạt bằng thuật ngữ *bê tông xơ dừa* không phải là vay mượn và do đó không thể xếp thuật ngữ này vào nhóm thuật ngữ vay mượn bằng cách sao phỏng được. Sự vay mượn thuật ngữ nước ngoài chỉ tác động đến cấp độ đơn vị cấu tạo thuật ngữ (cụ thể trong thuật ngữ *bê tông xơ dừa*, chỉ đơn vị cấu tạo thứ nhất là *bê tông* mới hình thành bằng con đường vay mượn thuật ngữ nước ngoài). Do đó, cần phải coi cách ghép lại cũng nằm trong con đường cấu tạo thuật ngữ mới bằng cách ghép các yếu tố có sẵn có thuộc những nguồn gốc khác nhau (Hán, Việt, Ấn Âu) trong tiếng Việt toàn dân.

Các thuật ngữ xây dựng được cấu tạo mới theo cách ghép các yếu tố như vậy với nhau chủ yếu theo quan hệ chính phụ, có trật tự cú pháp của tiếng Việt là yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau, kiểu như *mặt chuẩn, mặt thi công, sườn bản, sườn cánh, sườn cầu, sườn chịu nén, sườn vòm, sườn gỗ chèn gạch, sườn tăng cứng, sườn giàn, chân vòm, cổ cột, cổ giếng, lưng vòm, má vòm, bụng vòm, bông amiăng, búa điêzen, cuội ba-lat, cửa tu-nen, đá gơ-nai...* Tuy nhiên, cũng có nhiều đơn vị có trật tự yếu tố ngược cú pháp tiếng Việt: yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau, đó là các thuật ngữ là từ Hán Việt, như *công trình, thi công, khởi công...*

Thuật ngữ xây dựng trong tiếng Việt được hình thành bằng con đường tạo mới có số lượng là 2361/7430 đơn vị chiếm 31,75%.

2.5. Vay mượn thuật ngữ nước ngoài

Việc tạo lập thuật ngữ xây dựng bằng cách vay mượn thuật ngữ nước ngoài diễn ra theo ba cách thức: sao phỏng, phiên âm và giữ nguyên dạng. Tuy nhiên, mỗi cách thức lại có xu hướng khác nhau.

a) Sao phỏng

Sao phỏng thực chất là sử dụng những yếu tố cấu tạo từ và mô hình cấu tạo từ của tiếng Việt để dịch nghĩa những thuật ngữ xây dựng tương ứng trong tiếng nước ngoài.

Thuật ngữ xây dựng được hình thành bằng con đường vay mượn theo lối sao phỏng thuật ngữ nước ngoài có số lượng 600/7430, chiếm tỉ lệ 8,07%. Một đặc trưng khá nổi bật của thuật ngữ xây dựng loại này là khá dài, chẳng hạn các thuật ngữ: *gạch tráng men sản xuất ở vùng Leed, đường trang trí viền quanh cổ cột, đường trang trí thanh củi, cầu treo dây cáp có dầm cứng, độ bền ở trạng thái ứng suất phức tạp, biến dạng nước hút bám cấu trúc, hình trang trí dạng móc kiểu gôtic, mái bê tông cốt thép lắp ghép...*

b) Phiên âm

Phiên âm là phương thức vay mượn từ vựng bằng cách dựa trên (phỏng theo) âm đọc của từ tiếng nước ngoài để ghi lại từ đó bằng cách đọc, cách viết của tiếng Việt.

Có 269/7430 thuật ngữ xây dựng được hình thành nhờ phương thức này, chiếm 3,62% tổng số thuật ngữ xây dựng. Chẳng hạn: *gu-đrông (goudron), mia (mire), gra-đi-en (gradient), bru-ki-t (brookite), mat-tic (mastic), mac-ten-sit (martensite), mac-ma (magma),*

ma-ca-đam (macadam), in-su-lit (insulit), mac-cô-lit (marcolite), fi-bro-tex (fibrotex), xtu-cô (stucco), xi-lex (silex), xi-e-nit (sienite), xi-lô (silo), clin-ke xi măng, pec li-nhít, véc-ni sen-lac, xi-lô xi măng, xi măng Ferrari, át phan Trinidat, át phan mát-tic, bê tông át phan, bê tông gra-nit, bê tông keramzit, bê tông hayzit, bê tông pec-lit, bê tông pec-mo-zit, bê tông vec-mi-cu-lit...

Thuật ngữ xây dựng được vay mượn theo phương thức phiên âm thường ngắn gọn, chủ yếu là thuật ngữ có cấu tạo là từ (216/269 thuật ngữ). Thuật ngữ phiên âm có cấu tạo là ngữ có số lượng nhỏ (53/269 thuật ngữ). Số lượng yếu tố trong thuật ngữ có cấu tạo là ngữ cũng ít: chỉ có từ 2 đến 3 yếu tố. Và cũng chỉ có 3 thuật ngữ phiên âm có cấu tạo gồm 3 yếu tố là 3 từ: *bê tông ximăng pooclan, clin-ke xi măng pooc-lan, xi măng pooc-lan pu-zo-lan.*

Trong thuật ngữ xây dựng còn có những thuật ngữ phiên âm ở dạng rút gọn. Chẳng hạn, thuật ngữ *tô-pô* là dạng tắt chỉ gồm hai âm tiết đầu của thuật ngữ gốc được phiên âm là *topography*.

Ngoài ra, phương thức phiên âm còn tác động lên cấp đơn vị cấu tạo thuật ngữ. Chẳng hạn, các yếu tố có tư cách là từ được mượn từ tiếng Anh như: *bulông, côngxon, bê tông, matit, át phan...* trong các thuật ngữ *bản lề chốt bulông, bản lề côngxon, bảo dưỡng bê tông, bề mặt đường matit át phan...*

Các thuật ngữ phiên âm trong ngành xây dựng cũng có sự thiếu nhất quán về cách đọc và cách viết giống như trong các ngành khác (có trường hợp viết liền, có trường hợp viết rời;

có trường hợp viết rời có gạch nối và có trường hợp viết rời lại không có gạch nối giữa các âm tiết)...

c) Giữ nguyên dạng

Cách vay mượn này sử dụng nguyên cách viết đơn vị từ vựng của tiếng nước ngoài, còn cách đọc thì cố gắng đọc sát với cách đọc của nguyên ngữ.

Theo sự khảo sát của chúng tôi, ngành xây dựng cho đến trước thời kì hội nhập và toàn cầu hóa hầu như không mượn thuật ngữ nước ngoài theo lối giữ nguyên dạng. Chỉ duy nhất có 01 thuật ngữ được vay mượn bằng cách giữ nguyên dạng là *base*. Còn lại sự vay mượn theo lối giữ nguyên dạng chủ yếu xảy ra đối với các đơn vị cấu tạo thuật ngữ là tên riêng. Thí dụ: *thức Tuscan, vòng bốn tâm kiểu Tudor, vòm Melan, vòm Monie, xi măng Ferrari, xi măng Fleming, xi măng Frost, xi măng Grapier, xi măng Kin, xi măng Rosendale, xi măng Scott, xi măng Sorel, sàng tuyrn, ầm ké Asman...*

3. Vấn đề vay mượn thuật ngữ nước ngoài trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa trong ngành xây dựng nói riêng, trong các ngành khoa học nói chung

Như vừa nêu trên đây, một trong những giải pháp xây dựng thuật ngữ là vay mượn thuật ngữ nước ngoài. Xưa nay các ý kiến thường bàn là nên phiên âm hay giữ nguyên dạng. Nếu phiên thì “dựa vào âm là chính” hay “theo dạng chữ là chính”. Khi phiên âm như vậy thì có nên chấp nhận thêm một số ít chữ cái, một số “vần ngược” không có trong chữ quốc ngữ hay không để cho thuật ngữ phiên gần với diện

mạo quốc tế mà không quá xa lạ với tiếng Việt. Chẳng hạn như việc dùng tổ hợp phụ âm ghép đầu âm tiết: Br, Cl, Cr, Fr, v.v., chấp nhận các con chữ f, j, z, w; một số vần ngược như ab, ad, af, v.v..

Những năm 60 của thế kỉ XX xu hướng phiên chuyển theo âm là chính, nhưng đến những năm 80 thì lại theo xu hướng phiên chuyển theo chữ viết.

Hội đồng Chuẩn hoá Chính tả và Hội đồng Chuẩn hoá Thuật ngữ năm 1983 đã *chọn biện pháp phiên chuyển theo chữ là chính*.

Gần đây, do tình trạng dùng tràn lan các từ ngữ nước ngoài trên báo chí, sách vở tiếng Việt, trong xã hội lại nổi lên cuộc vận động quay trở lại chủ trương phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt theo âm là chính.

Ngoài ra, các ý kiến còn bàn về cách viết liền hay viết rời có gạch nối, vấn đề có đánh dấu thanh điệu hay không, vấn đề rút gọn thuật ngữ, v.v..

Đối với vấn đề vay mượn thuật ngữ nước ngoài trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hoá hiện nay, chúng tôi kiến nghị không nên tiếp tục coi các từ ngữ Hán Việt là từ ngoại lai nữa như xưa nay vẫn quan niệm, dẫn đến có thái độ kì thị mà tránh hoặc hạn chế sử dụng chúng. Các từ ngữ Hán Việt đã mang đậm dấu ấn sáng tạo của riêng người Việt cả về ngữ âm lẫn ngữ nghĩa. Do vậy, cần phải coi các yếu tố Hán Việt là yếu tố Việt gốc Hán, còn các yếu tố thuần Việt chẳng qua cũng là yếu tố Việt nhưng có gốc Việt mà thôi. Chúng là những từ ngoại đã “nhập tịch” vào tiếng Việt từ lâu đời, đã được Việt hoá, trở thành

bộ phận cơ hữu của từ vựng tiếng Việt. Khi chọn chất liệu ngôn ngữ để xây dựng thuật ngữ thì nên ưu tiên chọn các yếu tố Hán Việt, nhất là khi xây dựng các thuật ngữ khoa học xã hội vì ý nghĩa của chúng hoàn toàn phù hợp và đáp ứng được các yêu cầu về ngữ nghĩa như : trang trọng, trừu tượng, khái quát (xem [14]). Đối với các khoa học tự nhiên, đặc biệt là hoá học, dược học, y học... thì có thể phải mượn dùng các yếu tố Ân - Âu nhiều hơn.

Đối với các thuật ngữ Ân Âu (chủ yếu là tiếng Anh), trừ các thuật ngữ cũ được phiên chuyển đã quá quen dùng, căn cứ vào tính quốc tế của thuật ngữ, chúng tôi kiến nghị nên mượn theo cách giữ nguyên dạng thuật ngữ nước ngoài ở dạng phổ biến và đọc theo âm ngữ gốc mà các nhà khoa học quốc tế thường dùng. Qua thực tế sử dụng của các hệ thuật ngữ đã được chúng tôi khảo sát đại diện cho hầu hết các lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, các lĩnh vực chuyên môn (vật lí học, ngôn ngữ học, thương mại) thì thấy các thuật ngữ trước đây được vay mượn theo cách phiên âm là chủ yếu, chúng được sử dụng rất ít trong mỗi hệ thuật ngữ. Và lại các thuật ngữ được vay mượn nước ngoài chỉ để phục vụ cho phạm vi giao tiếp khoa học hay chuyên môn, mà những người tham gia các hoạt động giao tiếp này là các nhà khoa học, có trình độ ngoại ngữ tốt.

Nếu thuật ngữ được vay mượn theo cách giữ nguyên dạng thì sẽ không chỉ đạt được tiêu chuẩn tính khoa học mà còn đạt được cả tiêu chuẩn tính quốc tế của thuật ngữ, lại tránh được mọi khó khăn phiên phức và sự thiếu

nhất quán do việc phiên chuyển gây ra (về vấn đề này xem [2]);. Khi đó hoạt động giao tiếp giữa các nhà khoa học được coi là giao tiếp song ngữ, có sự trộn mã nhất định.

Khi đã vay mượn thuật ngữ Ân Âu (chủ yếu là tiếng Anh) theo cách để nguyên dạng thì việc sử dụng các con chữ và các kết hợp chữ cái không có trong tiếng Việt là điều đương nhiên. Song không nên coi đây là sự du nhập các con chữ, tổ hợp vần lạ ấy vào bảng chữ cái và hệ thống vần của tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Như Cầu, *Từ điển Việt - Anh - Pháp về xây dựng nhà và công trình công cộng*, Nxb KHXH, H. 1997.
2. Nguyễn Thiện Giáp, *Mấy suy nghĩ về cách phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 2000.
3. Nguyễn Thị Bích Hà, *Đặc điểm cấu tạo thuật ngữ thương mại Nhật Việt*, Nxb KHXH, H., 2004.
4. Lê Khả Kế,
 - a. *Về một vài vấn đề trong việc xây dựng thuật ngữ khoa học ở nước ta*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1975.
 - b. *Chuẩn hóa thuật ngữ khoa học tiếng Việt, Chuẩn hóa chính tả và thuật ngữ*, Nxb GD, H., 1984.
5. Nguyễn Văn Khang,
 - a. *Chuẩn hóa thuật ngữ, nhìn lại từ góc độ bối cảnh xã hội*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 2000.
 - b. *Những vấn đề đặt ra đối với việc xử lí từ ngữ nước ngoài trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 10, 2000.

6. Đoàn Định Kiến (chủ biên), Nguyễn Huy Côn, Trần Hùng, Đoàn Như Kim, Lê Kiều, *Từ điển bách khoa xây dựng, kiến trúc*, Nxb Xây dựng, H. 2003.

7. Lưu Văn Lăng, *Vấn đề dùng thuật ngữ khoa học nước ngoài*, H., 1968.

8. Văn Lăng - Như ý, *Tình hình và xu hướng phát triển thuật ngữ tiếng Việt trong mấy chục năm qua*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 1977.

9. Nhóm tác giả Elicom, *Từ điển xây dựng Việt - Anh*, Nxb Giao thông vận tải, H., 2003.

10. Lotte D. S., *Nguyên lí xây dựng hệ thuật ngữ khoa học kĩ thuật*, Tài liệu dịch của Viện Ngôn ngữ học.

11. Hoàng Phê (chủ biên) (tái bản), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, 2010.

12. Nguyễn Thị Tân, *Thay thế từ vay mượn trong thuật ngữ/ Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Tập 2, Nxb KHXH, H., 1981.

13. Nguyễn Thị Kim Thanh, *Khảo sát Hệ thuật ngữ điện tử - viễn thông tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, H., 2005.

14. Nhữ Thành, *Nhận xét về ngữ nghĩa của từ Hán - Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 1977.

15. Nguyễn Đức Tồn,

a. *Những cơ sở lí luận và thực tiễn khi xây dựng chính sách ngôn ngữ của Việt Nam trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 2010.

b. *Một số vấn đề về nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kì hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay*, T/c Ngôn ngữ, Số 12, 2012.

c. *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển Bách khoa, H., 2010.

d. *Một số vấn đề về nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kì hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 2011.

e. *Nghiên cứu, khảo sát thuật ngữ tiếng Việt phục vụ cho việc xây dựng Luật ngôn ngữ ở Việt Nam*, Công trình cấp bộ, (Mã số: CT 11-13 - 02), 2012.

SUMMARY

Based on an analysis of 7430 Vietnamese construction terms, we found 5 ways to create Vietnamese construction terms: 1) Use of common words 2) Use of words of bricklayers 3) Use of Vietnamese terms in other sciences 4) Coining new terms 5) Borrowing terms from other languages.

Our study resulted from a three survey process: 1) To examine how the formation of the term impacts on both the term itself and its components. 2) Identify whether the construction term is created based on existing sources in Vietnamese or borrowed. 3) To contrast the construction term with common words, words of bricklayer, the terms in other sciences, and foreign terms.

With regards to borrowed terms, in the context of integration and globalization we recommend that we should give priority to Sino-Viet elements because they meet the requirements to be formal, abstract and general. With regards to terms borrowed from Indo-European languages, we suggest to keep their original forms and pronounce as they are in the source languages.